

Bản án số: **41/2025/HS-PT**
Ngày: 14/01/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Cường**

Các thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường**

Ông **Đặng Kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Xuân Ân**, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 599/2024/TLPT-HS ngày 01 tháng 11 năm 2024 do có kháng cáo của các Bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2024/HS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Bị cáo có kháng cáo:

1. **Nguyễn Khánh L**, sinh ngày 06/02/1988, tại thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: **Số B, A, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng**; nghề nghiệp trước khi bị khởi tố: Đăng kiểm viên – Phó Giám đốc **Trung tâm Đ**; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông **Nguyễn Văn B** và bà **Nguyễn Thị C**; vợ là **Hoàng Thị H**; có 02 con, con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt.

2. **Nguyễn Trần Nhật H1**, sinh ngày 12/7/1991, tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: **Tổ C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng**; nghề nghiệp trước khi bị khởi tố: Đăng kiểm viên **Trung tâm Đ**; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam;

quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị X; vợ là Lê Thị Thúy H2; có 02 con, con lớn sinh năm 2019, con nhỏ sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt.

3. Trần Văn T1, sinh ngày 30/12/1987, tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp trước khi bị khởi tố: Đăng kiểm viên Trung tâm Đ; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Trần Văn H3 (đã chết) và bà Nguyễn Thị B1; vợ là Mai Thị Ánh L1; có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2016, con nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, vắng mặt.

4. Phạm Hồng S, sinh ngày 08/8/1973, tại tỉnh Thái Nguyên; nơi cư trú: K P, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Phạm Xuân K (đã chết) và bà Trần Thị B2; vợ là Lê Thu M; có 02 con, con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Hồng S: Luật sư Nguyễn Thanh L2 – Trưởng Văn phòng L6. Địa chỉ: A L, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Ngoài ra trong vụ án còn có các bị cáo khác, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Đ1 hoạt động theo giấy chứng nhận doanh nghiệp số 4001091046, đăng ký hoạt động từ ngày 08/8/2016 do ông Phạm Đình C1 làm đại diện theo pháp luật, địa chỉ: Quốc lộ A, khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Công ty TNHH Đ1 thành lập Trung tâm đăng kiểm 92-02D do ông Lê Thanh T2 làm Giám đốc. Các bị cáo Hoàng Ngọc B3, Nguyễn Khánh L là Phó Giám đốc trung tâm; Trần Đình P, Nguyễn Trần Nhật H1, Trần Văn T1 là các Đăng kiểm viên tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, được giao nhiệm vụ kiểm

tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo. Quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, có một số chủ xe đã liên hệ với **H1, P, L** để hợp thức hồ sơ cải tạo đối với các xe ô tô đã được cải tạo trước (xe tải lắp thêm khung mui, xe ô tô dạy lái lắp thêm bàn đạp thắng phụ) nhằm mục đích cho các xe ô tô này được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo. Các Đăng kiểm viên này cùng nhau bàn bạc và thống nhất nhận tiền của các lái xe, chủ xe. Quá trình hợp thức hồ sơ được thực hiện như sau:

- Theo quy định tại Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của **Bộ G** quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thì về việc cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ là xe ô tô đã có biển số đăng ký hoặc đã qua sử dụng được phép nhập khẩu. Vì vậy, đối với xe ô tô tập lái đã được cải tạo bàn đạp thắng phụ từ trước, khi các lái xe, chủ xe nhờ làm hồ sơ hợp thức đã cải tạo và được cấp Giấy chứng nhận cải tạo thì các bị cáo **H1, P, L** hoặc bị cáo **Trần Văn T1** lập hồ sơ rồi đưa cho **P** nhờ bị cáo **Nguyễn Việt H4** – Phó Giám đốc và bị cáo **Phan Thị L3** (vợ **H4**) - Giám đốc **Công ty TNHH Ô** (địa chỉ: **Lô C, phường H, quận L, TP.Đà Nẵng**, được cơ quan có thẩm quyền cấp phép cho cải tạo xe ô tô) hợp thức hồ sơ cải tạo và ký Giấy chứng nhận cải tạo để chủ sở hữu xe thực hiện thủ tục kiểm định và đến **Phòng C4 Công an tỉnh Q** làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô đã cải tạo; thực tế **Công ty TNHH Ô** không thi công cải tạo các xe ô tô này (đối với phương tiện là xe ô tô tập lái thì không cần lập hồ sơ thiết kế).

- Đối với phương tiện xe tải mui phủ đã được cải tạo từ trước, khi các lái xe, chủ xe nhờ làm hợp thức hồ sơ cải tạo, **P** là người cung cấp các tài liệu (giấy chứng nhận kiểm định xe, giấy chứng nhận đăng ký xe, hình ảnh và thông số kỹ thuật của xe) cho **Công ty TNHH Ô** để lập và hợp thức hồ sơ thiết kế, hồ sơ thi công, nghiệm thu xuất xưởng. Căn cứ trên hồ sơ này, **H1, P, T1** và **L** lập biên bản kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới (biên bản nghiệm thu theo quy định tại Điều 10 Thông tư 85/2014/TT-BGTVT) để Đăng kiểm viên trình lãnh đạo Trung tâm đăng kiểm 92-02D và bị cáo **Nguyễn Việt H4** ký hợp thức là đại diện cơ sở thi công cải tạo xe để Trung tâm đăng kiểm 92-02D cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo.

Quá trình thỏa thuận hợp thức hồ sơ cải tạo, **Trần Đình P** trực tiếp bàn bạc, thống nhất với **Nguyễn Việt H4** về cách làm và giá tiền mỗi bộ hồ sơ theo nội dung nêu trên. **P** chi cho **H4** số tiền 300.000 đồng với mỗi bộ hồ sơ cải tạo xe gắn thêm bàn đạp thắng phụ và số tiền 2,5 triệu đồng đối với mỗi bộ hồ sơ cải tạo xe gắn thêm khung mui phủ. **P** đưa tiền mặt cho **H4** và chuyển khoản từ số 02399754601 của **P** mở tại **ngân hàng T10** đến tài khoản số 5601000079400 của

H4 mở tại ngân hàng B4 chi nhánh H11 và tài khoản số 1168168789 của Phan Thị L3 mở tại ngân hàng TMCP Q2.

Qua điều tra, xác định các trường hợp chủ xe, lái xe đưa hối lộ với số tiền trên 02 triệu đồng để hợp thức hồ sơ cải tạo xe gắn thêm khung mui phủ. Cụ thể từng trường hợp như sau:

01. Tháng 4/2019, tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo Nguyễn Văn M1 gặp gỡ Đăng kiểm viên Nguyễn Trần Nhật H1. Cả hai cùng bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-101.87 của bị cáo M1 (đã được thi công cải tạo gắn mui phủ từ trước) với giá 05 triệu đồng. Đến ngày 30/9/2019 tại Trung tâm Đ, sau khi nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-101.87 nêu trên, bị cáo M1 trực tiếp đưa đủ 05 triệu đồng theo thỏa thuận cho Đăng kiểm viên Nguyễn Trần Nhật H1.

02. Tháng 4/2019, tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo Nguyễn Văn T3 gặp gỡ một Đăng kiểm viên (do thời gian lâu nên T3 không nhớ lai lịch). Cả hai bàn bạc và thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92K-6566 của bị cáo Nguyễn Văn T3 (đã được thi công cải tạo gắn mui phủ từ trước) với giá khoảng 06 triệu đồng. Đến ngày 24/4/2019, sau khi nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92K-6566 nêu trên, bị cáo T3 đã trực tiếp đưa 06 triệu đồng cho Đăng kiểm viên đã gặp gỡ thỏa thuận trước đó.

3. Tháng 8/2019, tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo Nguyễn Thanh T4 gặp gỡ một nam Đăng kiểm viên (do thời gian lâu nên T4 không nhớ lai lịch). Cả hai bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-112.98 của mình (đã được thi công cải tạo gắn mui phủ từ trước) với giá 05 triệu đồng. Sau đó, bị cáo T4 trực tiếp đưa số tiền 05 triệu đồng cho Đăng kiểm viên này. Đến ngày 09/8/2019, tại Trung tâm Đ, bị cáo T4 nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-112.98 nêu trên.

4. Tháng 11/2019, tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo Lê Thanh T5 gặp gỡ một nam Đăng kiểm viên (do đã lâu nên T5 không nhớ lai lịch). Cả hai cùng bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-024.50 của mình (đã được thi công cải tạo gắn mui phủ từ trước) với giá 03 triệu đồng.

Sau đó bị cáo **T5** trực tiếp đưa 03 triệu đồng cho Đăng kiểm viên này. Đến ngày 27/11/2019, bị cáo **T5** nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-024.50 nêu trên.

5. Tháng 12/2019, tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo **Ngô Hữu Q** gặp gỡ một nam Đăng kiểm viên (không nhớ lai lịch) bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-099.09 của mình với giá tiền 05 triệu đồng (xe ô tô này đã thi công cải tạo gắn mũ phủ từ trước). Đến ngày 10/01/2020 tại **TP .**, sau khi nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-099.09 nêu trên, bị cáo **Q** trực tiếp đưa 05 triệu đồng cho Đăng kiểm viên đã gặp gỡ thỏa thuận trước đó.

6. Tháng 01/2020 tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo **Trịnh Văn V** gặp gỡ một nam Đăng kiểm viên (không nhớ lai lịch) bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-122.31 của **Trịnh Văn V** và vợ là bà **Nguyễn Thị Thanh T6** (đã được thi công cải tạo gắn mũ phủ từ trước) với giá 06 triệu đồng. Đến ngày 20/01/2020, sau khi nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-122.31 nêu trên, bị cáo **V** trực tiếp đưa đủ 06 triệu đồng cho **Đăng kiểm V1** đã gặp gỡ thỏa thuận trước đó.

7. Tháng 3/2020 tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo **Huỳnh Văn N** gặp gỡ một nam Đăng kiểm viên (không nhớ lai lịch) bàn bạc thống nhất về việc làm hồ sơ để được cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (ATKKT và BVMT) xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-112.29 của mình nhưng đứng tên giấy đăng ký xe là **Công ty cổ phần Đ2** Nguyễn do ông **Nguyễn Hữu N1** làm giám đốc (đã được thi công cải tạo gắn mũ phủ từ trước) với giá 4,5 triệu đồng. Xe ô tô này bị cáo **N** mua của **Công ty cổ phần Đ2** vào tháng 02/2020 nhưng chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ. Sau đó bị cáo **N** trực tiếp đưa 4,5 triệu đồng cho Đăng kiểm viên này, đến ngày 24/3/2020, bị cáo **N** nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-112.29 nêu trên.

08. Tháng 6/2022 tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo **Trần Thị Hồng H5** gặp gỡ Đăng kiểm viên **Nguyễn Trần Nhật H1** bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-171.05 (đã được thi công cải tạo gắn mũ phủ từ trước) với giá 06 triệu đồng. Sau đó bị cáo **H5** đưa trước 03 triệu đồng cho **Nguyễn Trần Nhật H1**. Đến ngày 28/6/2022, sau khi nhận giấy chứng nhận

kiểm định ATKTK và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-171, bị cáo **H5** đưa 03 triệu đồng còn lại theo thỏa thuận.

09. Tháng 6/2020 tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo **Nguyễn Thị H6** gặp gỡ một nam Đăng kiểm viên (không nhớ lai lịch) bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTK và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92K-9817 của bị cáo **H6** (đã được thi công cải tạo gắn mũ phủ từ trước) với giá 06 triệu đồng. Sau đó bị cáo **H6** trực tiếp đưa tiền mặt 03 triệu đồng cho Đăng kiểm viên này. Đến ngày 01/7/2020, sau khi nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKTK và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92K-981, bị cáo **H6** trực tiếp đưa 03 triệu đồng còn lại.

10. Tháng 7/2020 tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo **Bùi Văn L4** gặp gỡ một nam Đăng kiểm viên (không nhớ lai lịch) bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTK và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-167.36 của **Bùi Văn L4** (đã được thi công cải tạo gắn mũ phủ từ trước) với giá 5,5 triệu đồng. Sau đó ông **L4** trực tiếp đưa tiền mặt 5,5 triệu đồng cho Đăng kiểm viên này. Đến ngày 29/7/2020, bị cáo **L4** nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKTK và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-167.36.

11. Tháng 3/2021 tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo **Nguyễn Văn D** gặp gỡ Đăng kiểm viên **Trần Đình P** bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTK và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 43C-031.80 của bị cáo **D** (đã được thi công cải tạo gắn mũ phủ từ trước) với giá 06 triệu đồng, bị cáo **D** đưa trước 03 triệu đồng cho **P**. Đến ngày 05/3/2021, sau khi nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKTK và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 43C-031.80 nêu trên, **D** tiếp tục đưa 03 triệu đồng còn lại cho **Trần Đình P**.

12. Tháng 4/2021 tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo **Phạm Thanh Q1** gặp gỡ một Đăng kiểm viên (không nhớ lai lịch) bàn bạc thống nhất về việc làm hồ sơ để được cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTK và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô biển kiểm soát: 43C-112.76 (đã được thi công cải tạo gắn mũ phủ từ trước) của công ty TNHH S1 (địa chỉ: **B, B T, quận H, TP.Đà Nẵng**) do bà **Huỳnh Thị H7** làm Giám đốc với giá 02 triệu đồng. Đến ngày 05/6/2021, sau khi nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKTK và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 43C-112.76, bị cáo **Q1** đưa tiền mặt 02 triệu đồng cho **Đăng kiểm V1** đã gặp gỡ thỏa thuận trước đó.

13. Tháng 7/2021 tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo **Nguyễn C2** gặp gỡ Đăng kiểm viên **Trần Đình P** bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ

cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 43C-005.97 của C2 (đã được thi công cải tạo gắn mui phủ từ trước) với giá 06 triệu đồng. Đến ngày 09/7/2021, sau khi nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 43C-005.97, bị cáo C2 trực tiếp đưa đủ 06 triệu đồng theo thỏa thuận cho P.

14. Tháng 01/2022 tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo Nguyễn H8 gặp gỡ một Đăng kiểm viên (không nhớ lai lịch) bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 43C-117.09 (đã được thi công cải tạo gắn mui phủ từ trước) của ông H8 với giá 05 triệu đồng. Đến ngày 18/01/2022, sau khi nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 43C-117.09, bị cáo H8 trực tiếp đưa 05 triệu đồng cho Đăng kiểm viên theo thỏa thuận.

15. Tháng 7/2022 tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo Nguyễn Hữu H9 gặp gỡ Đăng kiểm viên Nguyễn Khánh L. Cả hai cùng bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-116.24 (đã được thi công cải tạo gắn mui phủ từ trước) của bị cáo Nguyễn Hữu H9 với giá 06 triệu đồng. Sau đó ông H9 đưa số tiền 03 triệu đồng cho L. Đến ngày 14/7/2022, sau khi nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-116.24 nêu trên, bị cáo H9 đưa 03 triệu đồng còn lại theo thỏa thuận.

16. Tháng 7/2022 tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, Phạm Minh C3 gặp gỡ một nam Đăng kiểm viên (không nhớ lai lịch) bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-025.22 (đã được thi công cải tạo gắn mui phủ từ trước) của Phạm Minh C3 và vợ là Trần Thị N2 với giá 05 triệu đồng. Sau đó, bị cáo C3 đưa 05 triệu đồng cho Đăng kiểm viên này. Đến ngày 26/7/2022, bị cáo C3 nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-025.22.

17. Tháng 9/2022 tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo Nguyễn Văn T7 gặp gỡ Đăng kiểm viên Nguyễn Trần Nhật H1 bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-078.70 (đã được thi công cải tạo gắn mui phủ từ trước) của mình với giá 06 triệu đồng. Sau đó bị cáo T7 đưa số tiền 03 triệu đồng cho H1. Đến ngày 29/9/2022 tại Trung tâm Đ, sau khi nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-078.70, bị cáo T7 trực tiếp đưa 03 triệu đồng còn lại theo thỏa thuận cho H1.

18. Tháng 9/2022 tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo **Trần Văn T8** gặp gỡ Đăng kiểm viên **Nguyễn Trần Nhật H1** bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-215.22 (đã được thi công cải tạo gắn mũ phủ từ trước) của mình với giá 04 triệu đồng. Đến ngày 06/9/2022, sau khi nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-215.22, bị cáo **T8** đưa 04 triệu đồng cho **H1** theo thỏa thuận.

19. Tháng 12/2022 tại Trung tâm đăng kiểm 92-02D, bị cáo **Nguyễn Viết T9** gặp gỡ Đăng kiểm viên **Nguyễn Trần Nhật H1** bàn bạc thống nhất về việc hợp thức hồ sơ cải tạo nhằm cấp giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-039.89 (đã được thi công cải tạo gắn mũ phủ từ trước) của mình với giá 06 triệu đồng. Sau đó, bị cáo **T9** chuyển khoản số tiền 03 triệu đồng cho **H1**. Đến ngày 13/12/2022, sau khi nhận giấy chứng nhận kiểm định ATKTKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với xe ô tô 92C-039.89, **T9** chuyển khoản số tiền 03 triệu đồng còn lại theo thỏa thuận cho **H1**. Số tiền 06 triệu đồng nêu trên, bị cáo **T9** sử dụng tài khoản số: 21109457 của **T9** mở tại **ngân hàng A chi nhánh H12** chuyển đến tài khoản số: 0905785837 của **H1** mở tại **ngân hàng T11**.

20. Từ năm 2019 đến năm 2022, **Công ty CP Đ1** do bị cáo **Phạm Hồng S** làm Giám đốc có 47 xe ô tô thực hiện cải tạo lắp bàn đạp phanh phụ để chuyển đổi công năng thành ô tô tập lái. Trong đó, có 05 xe ô tô được lập hợp thức hồ sơ cải tạo 02 lần. Tổng cộng **S** đã đưa cho các giáo viên dạy lái xe số tiền 104 triệu đồng (2.000.000 đồng/1 hồ sơ). Qua làm việc với các giáo viên dạy lái, những người này đã dùng số tiền đưa các Đăng kiểm viên số tiền 72.800.000 đồng (trung bình 1,4 triệu đồng/1 hồ sơ) để liên hệ lập hợp thức 52 hồ sơ cải tạo đối với 47 xe nêu trên, số tiền còn lại các giáo viên đã tiêu xài cá nhân hết. Hiện 52 hồ sơ cải tạo xe nêu trên đã được Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 92-02D cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo. Tính từ ngày 01/7/2020, **Công ty CP Đ1** có 45 trường hợp hồ sơ cải tạo đối với 40 xe đưa tổng số tiền: $1,4 \text{ triệu đồng} \times 45 = 63 \text{ triệu đồng}$.

Quá trình điều tra, còn xác định được hành vi của các bị cáo sau đây:

- **Trần Văn T1** là Đăng kiểm viên thuộc **Trung tâm Đ3**, Tây cùng với các bị cáo **Nguyễn Khánh L**, **Trần Đình P**, **Nguyễn Trần Nhật H1** được phân công thực hiện thủ tục đăng kiểm xe cải tạo. Quá trình điều tra xác định các bị cáo **H1**, **P**, **L** cùng **Trần Văn T1** có tham gia làm hợp thức hồ sơ cải tạo để nhận tiền của chủ phương tiện và **T1** được chia số tiền theo tỷ lệ 1.0 (bằng **H1** và **P**). Quá trình điều tra đã xác định **Trần Văn T1** mặc dù không biết việc các đăng kiểm

viên H1, L, P nhận tiền của chủ phương tiện để làm hợp thức hồ sơ cải tạo xe, tuy nhiên T1 thừa nhận hàng tháng có nhận số tiền khoảng 01 triệu đồng do H1 đưa.

Căn cứ tài liệu thu thập được thể hiện Trần Văn T1 đã ký 127/430 biên bản kiểm tra chất lượng xe cải tạo, theo quy trình khi kiểm tra chất lượng xe cải tạo phải có đơn vị thi công, phiếu nghiệm thu xuất xưởng phương tiện cải tạo, văn bản đề nghị kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công (trường hợp xe cải tạo có hồ sơ thiết kế). Kết quả điều tra xác định khi thực hiện kiểm tra chất lượng xe cải tạo không có đơn vị thi công là Công ty Ô, không có phiếu nghiệm thu xuất xưởng của đơn vị thi công (vì sau khi lập biên bản kiểm tra, các Đăng kiểm viên lập hợp thức phiếu nghiệm thu xuất xưởng đưa cho Công ty Ô ký), do đó Trần Văn T1 ký các biên bản kiểm tra là không đúng quy trình, nhằm phục vụ cho mục đích hợp thức hồ sơ cải tạo.

- Bị cáo Hoàng Ngọc B3 là nguyên Đăng kiểm viên, Phó Giám đốc Trung tâm Đ giai đoạn từ ngày 01/12/2018 đến 31/5/2021. Hoàng Ngọc B3 tham gia làm hợp thức hồ sơ cải tạo để nhận tiền của chủ phương tiện và B3 được chia số tiền nhận hối lộ theo tỷ lệ 1.2.

Căn cứ tài liệu thu thập được thể hiện Hoàng Ngọc B3 đã ký 167 biên bản kiểm tra chất lượng xe cải tạo, theo quy trình khi kiểm tra chất lượng xe cải tạo phải có đơn vị thi công, phiếu nghiệm thu xuất xưởng phương tiện cải tạo, văn bản đề nghị kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công (trường hợp xe cải tạo có hồ sơ thiết kế) tuy nhiên kết quả điều tra xác định khi thực hiện kiểm tra chất lượng xe cải tạo không có đơn vị thi công là Công ty Ô, không có phiếu nghiệm thu xuất xưởng của đơn vị thi công (vì sau khi lập biên bản kiểm tra, các đăng kiểm viên lập hợp thức phiếu nghiệm thu xuất xưởng đưa cho Công ty Ô ký), do đó Hoàng Ngọc B3 ký các biên bản kiểm tra là không đúng quy trình, nhằm phục vụ cho mục đích hợp thức hồ sơ cải tạo.

- Kết quả điều tra xác định, từ ngày 01/7/2020, các bị cáo là các Đăng kiểm viên thuộc Trung tâm đăng kiểm 92-02D đã có hành vi nhận hối lộ để làm hợp thức 221 trường hợp hồ sơ xe ô tô tập lái (số tiền 1.400.000 đồng /hồ sơ), 52 trường hợp hồ sơ xe cải tạo khung mui phủ (5.500.000 đồng /hồ sơ). Tổng cộng số tiền nhận hối lộ bao gồm: 309.400.000 đồng/221 hồ sơ xe tập lái + 286.000.000 đồng/52 hồ sơ xe gắn khung mui = 595.400.000 đồng (Năm trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm ngàn đồng).

Số tiền 595.400.000 đồng nhận từ lái xe, chủ xe nêu trên được các Đăng kiểm viên sử dụng như sau:

+ Trả tiền hợp thức hồ sơ cho Công ty TNHH Ô (do bị cáo Nguyễn Việt H4 và bị cáo Phan Thị L3 làm chủ) đối với 221 hồ sơ xe tập lái (300.000 đồng/ hồ sơ) và 52 xe cải tạo khung mui phủ (2.500.000 đồng/ hồ sơ) với tổng số tiền là 196.300.000 đồng.

+ Nộp chi phí thực tế để cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo đối với 221 hồ sơ xe tập lái và 52 xe cải tạo khung mui phủ (610.000 đồng / hồ sơ), tổng số tiền là 166.530.000 đồng.

(Tổng số tiền chi phí cho các nội dung nêu trên là 362.830.000 đồng).

+ Số tiền còn lại là 232.570.000 đồng các bị cáo nộp về cho Công ty TNHH Đ1 50% tương ứng với số tiền 116.285.000 đồng. Còn lại 50% tương ứng với số tiền 116.285.000 đồng, H1 chia cho ông Lê Thanh T2 số tiền 27.530.800 đồng; chia cho Nguyễn Khánh L số tiền 22.024.400 đồng; H1, P, T1 mỗi người được chia số tiền 18.353.800 đồng; đối với Hoàng Ngọc B3, được chia số tiền 11.667.400 đồng.

Trong số tiền nộp về Công ty TNHH Đ1 mà các Đăng kiểm viên đã nhận, có chi lại cho ông Lê Thanh T2 - Giám đốc Trung tâm. Khi nhận tiền, ông T2 được cho biết đây là tiền mà chủ phương tiện đi kiểm định bồi dưỡng, anh em chia lại, ông T2 hỏi thì được cho biết mọi quá trình của trung tâm đều đúng quy định. Do tin tưởng các Đăng kiểm viên và số tiền từng lần nhận khoảng hơn 01 triệu đồng nên ông T2 không có ý kiến gì thêm. Qua quá trình điều tra đã xác định ông Lê Thanh T2 không nhớ số lần nhận tiền, tổng số tiền nhận là bao nhiêu.

Số tiền Nguyễn Việt H4 đã nhận từ Trần Đình P để hợp thức hồ sơ cải tạo xe cơ giới xác định là 196,3 triệu đồng. Số tiền nhận được này Nguyễn Việt H4 chi phí đưa cho Nguyễn Thị H10 để trả tiền công và phí thẩm định 52 hồ sơ thiết kế số tiền từ 500.000 đồng đến 01 triệu đồng/1 hồ sơ.

Trình tự thủ tục thực hiện thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo được thực hiện như sau: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ vào bộ phận một cửa của Sở Giao thông vận tải tỉnh Q tại Trung tâm hành chính công tỉnh Q. Phòng quản lý vận tải, phương tiện và người lái thuộc Sở Giao thông vận tải chủ trì điều phối thẩm định và cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo (theo quy định tại Thông tư 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ G, Quyết định số: 3590/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Q), và tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm hành chính công tỉnh Q. Ngoài ra, không quy định cụ thể chỉ đơn vị lập hồ

sơ thiết kế cải tạo xe cơ giới hoặc nhân viên thuộc đơn vị lập hồ sơ này mới được nộp hồ sơ đến bộ phận một cửa Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm hành chính công tỉnh để thẩm định. **Nguyễn Thị H10** được **Nguyễn Việt H4** thuê để nộp hồ sơ thẩm định thiết kế, nhận kết quả gửi lại cho **H4** và nhận từ **H4** số tiền khoảng 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng/1 hồ sơ, để trả tiền phí thẩm định hồ sơ thiết kế 300.000 đồng/1 hồ sơ tại bộ phận một cửa Sở Giao thông vận tải, Trung tâm hành chính công tỉnh Quảng Nam và tiền công cho **H10**. Ngoài ra **H10** không biết nội dung gì liên quan đến việc hợp thức hồ sơ nhằm mục đích cho các xe ô tô này được cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo.

* Đồ vật, tài liệu tạm giữ:

Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT (PC03) **Công an tỉnh Q** đã tạm giữ những đồ vật, tài liệu như sau:

- Đồ vật tài liệu: 01 (một) thân máy chủ (nhãn hiệu Lenovo, số seri: J32BCM3, Model: 3633, Product ID: 3633B4A) và 01 (một) USB đã được niêm phong theo quy định.

*Thu giữ số tiền:

- Cơ quan điều tra đã tạm giữ 223.472.756 đồng, số tiền này được gửi vào tài khoản tạm giữ số 3949.0.9046393 của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường mở tại **Kho bạc Nhà nước tỉnh Q**, số tiền trên do các bị cáo nộp khắc phục hậu quả, cụ thể:

+ **Nguyễn Khánh L** nộp số tiền 29.689.787 đồng.

+ **Nguyễn Trần Nhật H1** nộp số tiền 24.741.489 đồng.

+ **Trần Đình P** nộp số tiền 24.741.489 đồng.

+ **Nguyễn Việt H4** và **Phan Thị L3** nộp số tiền 144.300.000 đồng.

- Bị cáo **Trần Văn T1** nộp số tiền 18.000.000 đồng tại **Cục THADS tỉnh Q**.

Tại Cơ quan điều tra, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà Cơ quan điều tra đã thu thập được.

Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2024/HS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Tuyên bố:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo [Nguyễn Khánh L](#), [Nguyễn Trần Nhật H1](#), [Trần Văn T1](#) phạm tội “Nhận hối lộ”.

Tuyên bố bị cáo [Phạm Hồng S](#) phạm tội “Đưa hối lộ”.

Về hình phạt:

1.- Căn cứ điểm a, c khoản 2 Điều 354; điểm r, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo [Nguyễn Khánh L](#) **03 (ba) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị bắt đi thi hành án.

2.- Căn cứ điểm a, c khoản 2 Điều 354; điểm r, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); xử phạt:

+ Bị cáo [Nguyễn Trần Nhật H1](#) **02 năm 06 tháng tù** (hai năm sáu tháng tù). Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị bắt đi thi hành án.

3.- Căn cứ điểm a, c khoản 2 Điều 354; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo [Trần Văn T1](#) **02 (hai) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Căn cứ điểm a, c khoản 2 Điều 354; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Căn cứ khoản 5 Điều 354 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Cấm các bị cáo [Nguyễn Khánh L](#), [Nguyễn Trần Nhật H1](#), [Trần Văn T1](#) đảm nhiệm công việc liên quan đến đăng kiểm xe cơ giới trong thời hạn 01 (một) năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

4.- Căn cứ điểm a khoản 1, khoản 5 Điều 364; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Phạm Hồng S** 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Phạt bổ cung bị cáo **Phạm Hồng S** 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về tội danh và quyết định hình phạt đối với các bị cáo khác, xử lý vật chứng; Quyết định về Án phí, quyền nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xử sơ thẩm:

Ngày 07/10/2024, bị cáo **Nguyễn Khánh L** kháng cáo xin giảm hình phạt hoặc hưởng án treo;

Ngày 08/10/2024, bị cáo **Trần Văn T1** kháng cáo xin giảm hình phạt;

Ngày 09/10/2024, bị cáo **Nguyễn Trần Nhật H1** kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 30/9/2024, bị cáo **Phạm Hồng S** kháng cáo xin được áp dụng hình thức phạt tiền.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Căn cứ vào Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Khánh L**.

- Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Trần Nhật H1**, **Trần Văn T1**, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, giảm hình phạt cho bị cáo **Phạm Hồng S**.

Luật sư bào chữa cho bị cáo **Phạm Hồng S** đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo, vì bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ và đủ điều kiện để áp dụng hình phạt tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa; xem xét ý kiến của Luật sư và quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo **Nguyễn Khánh L** đã rút toàn bộ đơn kháng cáo. Xét thấy việc rút kháng cáo của bị cáo là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo **Nguyễn Khánh L**. Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo **Trần Văn T1** vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy đây là phiên tòa phúc thẩm đã mở lần hai, bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt nên không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bị cáo **Trần Văn T1** theo quy định tại Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo thừa nhận hành vi và tội danh như Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là đúng, chỉ giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị cáo **Trần Văn T1**, **Nguyễn Trần Nhật H1** kháng cáo xin giảm hình phạt; bị cáo **Phạm Hồng S** xin được áp dụng hình phạt tiền.

[4] Tại phiên tòa, các bị cáo đều thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm quy kết. Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ được chứng minh có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong quá trình thực hiện công tác kiểm định xe cơ giới, các Đăng kiểm viên của **Trung tâm Đ** thuộc **Công ty TNHH Đ1** đã bàn bạc, thống nhất phương thức nhận tiền từ các chủ phương tiện, lái xe và thỏa thuận cùng các bị cáo **Nguyễn Việt H4**, **Phan Thị L3** là Giám đốc, Phó Giám đốc **Công ty Ô** để hợp thức hồ sơ phương tiện cơ giới đối với các xe ô tô đã được cải tạo trước nhằm mục đích cho các xe ô tô để được cấp Giấy chứng nhận cải tạo và sau đó Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 92-02D cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo. Số tiền nhận được các bị cáo chia nhau theo tỷ lệ đã thống nhất và hỗ trợ cho các bộ phận công việc khác tại **Trung tâm Đ**. Kết quả điều tra xác định, đã có 273 lượt phương tiện trong đó có 221 xe ô tô tập lái đã gắn bản thắng phụ và 52 xe đã cải tạo gắn khung mui phủ đến kiểm định tại **Trung tâm Đ**. Các chủ xe đã đưa tiền cho các Đăng kiểm viên với số tiền 1.400.000 đồng với hồ sơ xe tập lái và 5.500.000 đồng đối với xe gắn khung mui phủ để được cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật (ATKT) và bảo vệ môi trường (BVMT) xe cơ giới cải tạo. Tổng số tiền mà các Đăng kiểm viên đã nhận được xác định là

595.400.000 đồng, đã chi nộp số tiền phí kiểm định thực tế theo quy định cho Trung tâm Đ tổng cộng là 166.530.000 đồng, số tiền thực tế các bị cáo đã nhận hồi lộ là 428.870.000 đồng, cụ thể như sau:

- Bị cáo Nguyễn Trần Nhật H1: Nguyễn Trần Nhật H1 là Đăng kiểm viên thuộc Trung tâm Đ. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, H1 cùng các Đăng kiểm viên khác cùng nhau thống nhất, bàn bạc để nhận tiền từ các chủ xe, lái xe để hợp thức hồ sơ cải tạo đối với các xe ô tô đã được cải tạo trước (xe tải lắp thêm khung mui, xe ô tô dạy lái lắp thêm bàn đạp thắng phụ) nhằm mục đích cho các xe ô tô này được cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo. Quá trình điều tra đã xác định, tổng cộng đã có 221 trường hợp hồ sơ xe ô tô con, ô tô tải tập lái đưa số tiền 1,4 triệu đồng/ lượt và 52 trường hợp hồ sơ xe cải tạo khung mui phủ đưa số tiền 5,5 triệu đồng/ lượt. Tổng số tiền mà bị cáo chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nhận hồi lộ là 428.870.000 đồng, bị cáo H1 được hưởng số tiền 18.350.000 đồng.

- Bị cáo Trần Văn T1: Trần Văn T1 là Đăng kiểm viên thuộc Trung tâm đăng kiểm 92-02D, quá trình điều tra đã xác định đối với phương tiện là xe ô tô tập lái, khi các lái xe, chủ xe nhờ làm hồ sơ hợp thức thì các bị cáo H1, P, L hoặc Trần Văn T1 lập hồ sơ rồi đưa cho P nhờ Nguyễn Việt H4 và Phan Thị L3 - Giám đốc Công ty TNHH Ô ký hợp thức hồ sơ. Khi thống nhất chia tiền hồi lộ, Trần Văn T1 cũng được chia theo tỷ lệ ngang bằng với Trần Đình P và Nguyễn Trần Nhật H1. Tổng số tiền mà bị cáo chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nhận hồi lộ được xác định là 428.870.000 đồng, trong đó T1 hưởng lợi số tiền 18.000.000 đồng.

- Bị cáo Phạm Hồng S: Phạm Hồng S là Giám đốc Công ty Cổ phần Đ1. S biết các xe ô tô đều do Công ty tự thi công cải tạo từ trước, tuy nhiên để được cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo, S đã đưa tiền cho các giáo viên để rồi các giáo viên này đưa cho các Đăng kiểm viên nhằm mục đích hợp thức hồ sơ cải tạo. Kết quả điều tra xác định với mỗi hồ sơ cải tạo, các giáo viên đã sử dụng số tiền Phạm Hồng S đưa để đưa cho các Đăng kiểm viên là 1,4 triệu đồng, tổng cộng có 45 hồ sơ với số tiền là 63.000.000 đồng.

Quá trình phạm tội các bị cáo Nguyễn Khánh L, Nguyễn Trần Nhật H1, Trần Văn T1 đã có sự bàn bạc, cấu kết chặt chẽ, phân công nhau cùng thực hiện tội phạm trong một thời gian dài nên phạm tội thuộc trường hợp “Có tổ chức”.

Hành vi và hậu quả nêu trên của các bị cáo Nguyễn Trần Nhật H1, Trần Văn T1 đã bị Toà án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Nhận hồi lộ” với các tình tiết định khung tăng nặng “Có tổ chức” và “Của hồi lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích

vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” theo quy định tại các điểm a, c khoản 2 Điều 354 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), là có căn cứ và đúng pháp luật.

Hành vi và hậu quả nêu trên, Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo **Phạm Hồng S** về tội “Đưa hối lộ” với tình tiết định khung hình phạt “Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 364 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), là có căn cứ và đúng pháp luật.

[5] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo **Trần Văn T1**, **Nguyễn Trần Nhật H1**, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Trong quá trình tố tụng, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; đã tích cực phối hợp, cung cấp hồ sơ tài liệu, lời khai để Cơ quan điều tra nhanh chóng làm sáng tỏ sự thật vụ án, nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; các bị cáo **H1** đã tự thú hành vi phạm tội của mình nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; bị cáo **L** có thành tích xuất sắc trong quá trình công tác được cấp có thẩm quyền khen thưởng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; gia đình các bị cáo **L**, **H1**, **T1**, có công với cách mạng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; các bị cáo **Nguyễn Trần Nhật H1**, **Trần Văn T1** trong quá trình điều tra đã khắc phục toàn bộ số tiền hưởng lợi từ việc nhận hối lộ nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Các bị cáo **Nguyễn Trần Nhật H1**, **Trần Văn T1** kháng cáo xin giảm hình phạt nhưng Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo; các bị cáo kháng cáo nhưng không có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo xin áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo **Phạm Hồng S**, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, Bị cáo **S** là Giám đốc **Công ty cổ phần Đ1**, bị cáo đưa hối lộ cho các giáo viên để đưa tiền cho các Đăng kiểm viên nhằm mục đích hợp thức nhiều hồ sơ cải tạo, số tiền đưa hối lộ nhiều hơn nên mức hình phạt của bị cáo cao hơn so với các bị cáo khác về tội “Đưa hối lộ”. Khi xét xử sơ thẩm, Toà án đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, như: phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai

báo. Trong đơn kháng cáo bị cáo có nêu ra các tình tiết giảm nhẹ như có bố và mẹ được Nhà nước tặng thưởng huân chương kháng chiến, có cậu là Liệt sỹ; bị cáo S là lao động chính trong gia đình; bị cáo đã nộp tiền phạt 20.000.000 đồng và 200.000 đồng án phí sơ thẩm. Xét thấy rằng, đây là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và việc nộp các khoản tiền là nghĩa vụ phải thi hành theo Bản án của Toà án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Từ những vấn đề phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; hình phạt tuyên đối với các bị cáo tương xứng với hành vi, tính chất và hậu quả của vụ án; kháng cáo của các bị cáo không có căn cứ nên không được chấp nhận, Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Kháng L5**. Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2024/HS-ST ngày 26/9/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Trần Nhật H1**, **Trần Văn T1** và bị cáo **Phạm Hồng S**, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

1- Căn cứ điểm a, c khoản 2 Điều 354; điểm r, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); xử phạt:

+ Bị cáo **Nguyễn Trần Nhật H1** **02 năm 06 tháng tù** (hai năm sáu tháng tù), về tội “Nhận hối lộ”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị bắt đi thi hành án.

2.- Căn cứ điểm a, c khoản 2 Điều 354; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Trần Văn T1 02 (hai) năm tù**, về tội “Nhận hối lộ” Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Căn cứ khoản 5 Điều 354 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Cấm các bị cáo **Nguyễn Trần Nhật H1, Trần Văn T1** đảm nhiệm công việc liên quan đến đăng kiểm xe cơ giới trong thời hạn 01 (một) năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

3 - Căn cứ điểm a khoản 1, khoản 5 Điều 364; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Phạm Hồng S 09 (chín) tháng tù**, về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Phạt bổ sung bị cáo **Phạm Hồng S** 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Về án phí phúc thẩm hình sự: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Các bị cáo **Nguyễn Trần Nhật H1, Trần Văn T1, Phạm Hồng S**, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí phúc thẩm hình sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Người tham gia tố tụng khác;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Cường

- Luru HSVA, PHCTP, LT.